

Phụ lục 01: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp THPT;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường tổ chức tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh:

- Trường xét tuyển theo học bạ THPT, cụ thể là xét theo điểm trung bình chung lớp 12 của 3 môn Toán, Vật lý, Hoá học
- Thí sinh dự tuyển được đăng ký nguyện vọng theo các ngành mà nhà trường thông báo.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1.	Đại học	7340204	Bảo hiểm	25	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	1995
2.	Đại học	7340116	Bất động sản	25	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2022
3.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	25	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2022
4.	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý		225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	2008
5.	Đại học	7340301	Kế toán	100	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	1961
6.	Đại học	7480101	Khoa học máy tính		1209/QĐ-BGDĐT	10/03/2004	Bộ GD&ĐT	2004
7.	Đại học	7340401	Khoa học quản lý		167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018
8.	Đại học	7310106	Kinh doanh quốc tế	25	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	1995
9.	Đại học	7340121	Kinh doanh Thương mại		1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	1989
10.	Đại học	7310101	Kinh tế	25	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	1961
11.	Đại học	7310104	Kinh tế đầu tư	25	184/QĐ-ĐHKQTĐ	24/02/2016	ĐHKQTĐ	1994
12.	Đại học	7620115	Kinh tế nông nghiệp	25	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	1961
13.	Đại học	7310105	Kinh tế phát triển	25	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	1961
14.	Đại học	7310106	Kinh tế quốc tế		1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	1992
15.	Đại học	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	25	6038/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2012
16.	Đại học	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	30	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
17.	Đại học	7380101	Luật	60	1209/QĐ-BGDĐT	10/03/2004	Bộ GD&ĐT	1995
18.	Đại học	7380107	Luật kinh tế	25	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2016
19.	Đại học	7340115	Marketing	80	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	1986
20.	Đại học	7220211	Ngôn ngữ Anh	25	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	2022
21.	Đại học	7320108	Quan hệ công chúng	25	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2022
22.	Đại học	7340403	Quản lý công		167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2022
23.	Đại học	7850103	Quản lý đất đai	25	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2022
24.	Đại học	7340409	Quản lý dự án	25	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2022
25.	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	25	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2022
26.	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	25	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	1989
27.	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn		6037/QĐ-BGDĐT-	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2022
28.	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	150	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	1961
29.	Đại học	7340404	Quản trị nhân lực		6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	1993
30.	Đại học	7340201	Tài chính – Ngân hàng	50	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	1961
31.	Đại học	7310107	Thống kê kinh tế	25	6038/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	1965
32.	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	40	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2018
33.	Đại học	7340302	Kiểm toán		40/QĐ-ĐHKTQD	10/01/2020	ĐHKTQD	2022
34.	Đại học	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	25	493/QĐ-ĐHKTQD	30/03/2021	ĐHKTQD	2022
			Tổng số	960				

Ghi chú: Chỉ tiêu của các ngành có thể được điều chỉnh giữa các ngành, nhóm ngành để đáp ứng nhu cầu đào tạo của người học và đơn vị liên kết.

1.5. Ngưỡng đầu vào

Thí sinh có tổng điểm trung bình cộng kết quả học tập 3 môn (Toán, Lý, Hóa) lớp 12 THPT đạt từ 18 điểm trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

- Trường tổ chức tuyển sinh trong cả năm và trên cả nước;
- Địa điểm học tại Trường và tại các cơ sở đào tạo của đơn vị liên kết ở các địa phương;

- Có thông báo cụ thể riêng cho mỗi đợt/lần tuyển sinh theo ngành, chuyên ngành/chương trình đào tạo tại mỗi địa điểm tổ chức lớp học (tại Trường hoặc tại các địa phương);

- Hồ sơ dự tuyển cần đầy đủ và thí sinh phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ;

- Trường không hoàn trả hồ sơ và lệ phí tuyển sinh sau khi thí sinh đã nộp;

- Trường xét tuyển theo mức độ ưu tiên từ cao xuống thấp trong các nguyện vọng đã đăng ký. Nếu đã trúng tuyển nguyện vọng có ưu tiên cao hơn, thí sinh sẽ không được xét các NV có mức độ ưu tiên tiếp theo.

- Điểm xét tuyển là điểm trung bình cộng kết quả học tập 3 môn (Toán, Lý, Hóa) theo học bạ lớp 12 THPT của thí sinh.

- Quy mô tối thiểu để mở lớp ngành/chuyên ngành/chương trình đào tạo là 25 sinh viên, trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

1.8. Chính sách ưu tiên:

Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT và của Trường.

1.9. Lệ phí xét tuyển

Thí sinh nộp phải nộp lệ phí xét tuyển theo mức quy định trong thông báo ngay khi nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển.

1.10. Học phí dự kiến và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Học phí theo ngành/chuyên ngành/chương trình và được thông báo từng học kỳ, năm học; năm học 2023 dự kiến khoảng từ 15 triệu đồng đến 20 triệu đồng/năm học.

Lộ trình tăng học phí tối đa 10% cho từng năm và thực hiện theo Nghị định số 81/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt chính tháng 2, 4 và 6 (thí sinh nộp hồ sơ từ 01/01 đến 20/6/2023)

- Đợt chính tháng 8, 10 và 12 (thí sinh nộp hồ sơ từ 21/6 đến 20/12/2023)

- Đợt bổ sung vào các tháng 3,5,7,11 tùy theo tình hình thực tế.

1.12. Các nội dung khác

- Thông báo trúng tuyển được Trường trên Cổng thông tin điện tử và báo cho thí sinh biết trước ngày nhập học 7 ngày.

- Quá thời hạn nhập học trong giấy báo nhập học, được xem là thí sinh từ chối nhập học.

- Thời gian học linh hoạt cả trong và ngoài giờ hành chính;

- Tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ;

- Hình thức học kết hợp trực tiếp với trực tuyến.

- Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

Địa chỉ website: <http://neu.edu.vn/>; <http://khoataichuc.neu.edu.vn>

Hỗ trợ tư vấn tuyển sinh: <https://facebook.com/khoadaihocuaichuc.neu>

Hỗ trợ trực tiếp: Điện thoại 0886 193 399

2. Tuyển sinh đào tạo đại học với đối tượng từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường tổ chức tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh:

- Trường xét tuyển theo kết quả học tập (bảng điểm) các cấp học từ Trung cấp trở lên của thí sinh;
- Thí sinh dự tuyển được đăng ký nguyện vọng theo các ngành mà nhà trường thông báo.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu				Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
				TC	CD	DH	Cộng				
1	Đại học	7340204	Bảo hiểm					1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	1995
2	Đại học	7340116	Bất động sản					6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2022
3	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin					167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2022
4	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý					225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	2008
5	Đại học	7340301	Kế toán	10	50	35	95	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	1961
6	Đại học	7480101	Khoa học máy tính					1209/QĐ-BGDĐT	10/03/2004	Bộ GD&ĐT	2004
7	Đại học	7340401	Khoa học quản lý					167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018
8	Đại học	7310106	Kinh doanh quốc tế					1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	1995
9	Đại học	7340121	Kinh doanh Thương mại					1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	1989
10	Đại học	7310101	Kinh tế					225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	1961
11	Đại học	7310104	Kinh tế đầu tư					184/QĐ-ĐHKQTĐ	24/02/2016	ĐHKQTĐ	1994
12	Đại học	7620115	Kinh tế nông nghiệp					1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	1961
13	Đại học	7310105	Kinh tế phát triển					167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	1961
14	Đại học	7310106	Kinh tế quốc tế					1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	1992
15	Đại học	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên					6038/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2012
16	Đại học	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng		5	5	10	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu				Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
				TC	CĐ	ĐH	Cộng				
17	Đại học	7380101	Luật	30	10	30	70	1209/QĐ-BGDĐT	10/03/2004	Bộ GD&ĐT	1995
18	Đại học	7380107	Luật kinh tế	2	3	10	15	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2016
19	Đại học	7340115	Marketing					6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	1986
20	Đại học	7220211	Ngôn ngữ Anh					225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	2022
21	Đại học	7320108	Quan hệ công chúng					167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2022
22	Đại học	7340403	Quản lý công					167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2022
23	Đại học	7850103	Quản lý đất đai					167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2022
24	Đại học	7340409	Quản lý dự án					167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2022
25	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường					167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2022
26	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7	3		10	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	1989
27	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn					6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2022
28	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	10	15	10	35	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	1961
29	Đại học	7340404	Quản trị nhân lực					6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	1993
30	Đại học	7340201	Tài chính – Ngân hàng					225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	1961
31	Đại học	7310107	Thống kê kinh tế					6038/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	1965
32	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	5			5	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2018
33	Đại học	7340302	Kiểm toán					40/QĐ-ĐHKTQD	10/01/2020	ĐHKTQD	2022
34	Đại học	7620114	Kinh doanh nông nghiệp					493/QĐ-ĐHKTQD	30/03/2021	ĐHKTQD	2022
			Tổng số	65	85	90	240				

Ghi chú: Chỉ tiêu của các ngành có thể được điều chỉnh giữa các ngành, nhóm ngành để đáp ứng nhu cầu đào tạo của người học và đơn vị liên kết.

2.5. Ngưỡng đầu vào

Thí sinh có điểm xét tuyển (theo thang 30) từng đối tượng (xem mục 1.7 dưới đây) đạt từ 18 điểm trở lên.

2.6. Các thông tin cần thiết khác

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

- Trường tổ chức tuyển sinh trong cả năm và trên cả nước;
- Địa điểm học tại Trường và tại các cơ sở đào tạo của đơn vị liên kết ở các địa phương;

- Có thông báo cụ thể riêng cho mỗi đợt/lần tuyển sinh theo ngành, chuyên ngành/chương trình đào tạo tại mỗi địa điểm tổ chức lớp học (tại Trường hoặc tại các địa phương);

- Hồ sơ dự tuyển cần đầy đủ và thí sinh phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ;

- Trường không hoàn trả hồ sơ và lệ phí tuyển sinh sau khi thí sinh đã nộp;

- Trường xét tuyển theo mức độ ưu tiên từ cao xuống thấp trong các nguyện vọng đã đăng ký. Nếu đã trúng tuyển nguyện vọng có ưu tiên cao hơn, thí sinh sẽ không được xét các NV có mức độ ưu tiên tiếp theo.

- Điểm xét tuyển theo từng đối tượng cụ thể như sau:

+ Với thí sinh có bằng tốt nghiệp trung cấp:

Điểm xét tuyển = điểm trung bình chung học tập toàn khóa nhân (x) 3.

+ Với thí sinh có bằng tốt nghiệp cao đẳng:

Điểm xét tuyển = điểm trung bình chung học tập toàn khóa nhân (x) 3 cộng (+) 0,5 điểm

+ Với thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học:

Điểm xét tuyển = điểm trung bình chung học tập toàn khóa nhân (x) 3 cộng (+) 1,0 điểm

- Quy mô tối thiểu để mở lớp ngành/chuyên ngành/chương trình đào tạo là 25 sinh viên, trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

2.8. Chính sách ưu tiên:

Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT và của Trường.

2.9. Lệ phí xét tuyển

Thí sinh nộp phải nộp lệ phí xét tuyển theo mức quy định trong thông báo ngay khi nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển.

2.10. Học phí dự kiến và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Học phí theo ngành/chuyên ngành/chương trình và được thông báo từng học kỳ, năm học; năm học 2023 dự kiến khoảng từ 15 triệu đồng đến 20 triệu đồng/năm học.

Lộ trình tăng học phí tối đa 10% cho từng năm và thực hiện theo Nghị định số 81/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt chính tháng 2, 4 và 6 (thí sinh nộp hồ sơ từ 01/01 đến 20/6/2023)

- Đợt chính tháng 8, 10 và 12 (thí sinh nộp hồ sơ từ 21/6 đến 20/12/2023)

- Đợt bổ sung vào các tháng 3,5,7,11 tùy theo tình hình thực tế.

2.12. Cam kết của Trường trong những trường hợp rủi ro

Trường cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro theo pháp luật hiện hành của nhà nước, theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Trường.

2.13. Các nội dung khác

- Thông báo trúng tuyển được Trường trên Cổng thông tin điện tử và báo cho thí sinh biết trước ngày nhập học 7 ngày.

- Quá thời hạn nhập học trong giấy báo nhập học, được xem là thí sinh từ chối nhập học.

- Thời gian học linh hoạt cả trong và ngoài giờ hành chính;

- Tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ;

- Hình thức học kết hợp trực tiếp với trực tuyến.

- Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

Địa chỉ website: <http://neu.edu.vn/>; <http://khoataichuc.neu.edu.vn>

Hỗ trợ tư vấn tuyển sinh: <https://facebook.com/khoadaihoctaichuc.neu>

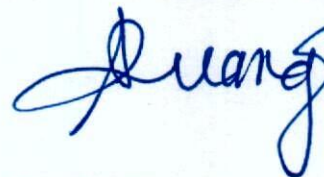
Hỗ trợ trực tiếp: Điện thoại 0886 193 399

Cán bộ kê khai

Vũ Đăng Luych

Hà Nội, ngày 13 tháng 4 năm 2023

TRƯỜNG KHOA ĐẠI HỌC TẠI CHỨC



PGS.TS Phạm Quang